

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

Số: 02/2008/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Vị Thanh, ngày 16 tháng 01 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Chương trình hành động của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 16/2007/NQ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Nghị quyết số 16/2007/NQ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X tại Hội nghị lần thứ 4 về một số chủ trương chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới;

Căn cứ Quyết định số 1984/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Hậu Giang V/v thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình hành động của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 16/2007/NQ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư và Giám đốc Sở Thương mại - Du lịch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình hành động của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 16/2007/NQ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Chỉ đạo Chương trình hành động của UBND tỉnh, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan Ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- VP Chính phủ;
- Bộ KH&ĐT;
- Bộ Công Thương;
- TT: TU, HĐND,
UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cơ quan Báo, Đài;
- Lưu: VT, 4, TB

07/QĐ/UB/UBND ban hành
Chương trình hành động NQ16.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thắng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA UBND TỈNH HẬU GIANG
Thực hiện Nghị quyết 16/2007/NQ-CP ngày 27/02/2007 của Chính phủ
ban hành Chương trình hành động về một số chủ trương, chính sách lớn
để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam
là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 02/2008/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2008
của UBND tỉnh Hậu Giang)*

I. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG:

Sự kiện Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đánh dấu một mốc quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, mở ra một giai đoạn mới, tạo ra những cơ hội lớn để nền kinh tế nước ta hội nhập sâu và toàn diện hơn vào nền kinh tế thế giới đang có những biến đổi nhanh hơn, sâu sắc, toàn diện, sớm thoát ra khỏi tình trạng kém phát triển; đồng thời, đặt ra những thách thức gay gắt và có tác động mạnh mẽ đến kinh tế - xã hội tỉnh Hậu Giang trên các lĩnh vực: công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, khoa học công nghệ, nguồn nhân lực, một số vấn đề xã hội, cải cách hành chính...

Thực hiện Nghị quyết 16/2007/NQ-CP ngày 27/02/2007 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức WTO, Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang xây dựng Chương trình hành động của địa phương gồm các nội dung chủ yếu như sau:

1. Cơ sở xây dựng Chương trình hành động:

- Nghị quyết số 16/2007/NQ-CP ngày 27/02/2007 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

- Quyết định số 105/2006/QĐ-TTg ngày 16/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hậu Giang đến năm 2020.

- Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ Hậu Giang lần thứ XI, nhiệm kỳ 2005 – 2010; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 – 2010 tỉnh Hậu Giang.

- Nghị quyết của Tỉnh ủy Hậu Giang ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế tỉnh Hậu Giang phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

2. Mục tiêu Chương trình hành động:

Chương trình hành động này xác định mục tiêu của các cơ quan hành chính Nhà nước, Ủy ban nhân dân các cấp, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh Hậu Giang có tầm nhìn phát triển của địa phương tương thích với các chiều hướng phát triển của đất nước và khu vực; làm rõ và phát huy được đặc điểm phát triển lợi thế của địa phương để thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Tỉnh ủy nhằm tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức, đưa tỉnh Hậu Giang bước vào giai đoạn phát triển mới, phát triển nhanh và bền vững, đặc biệt trong thời kỳ 2007- 2020.

3. Nhiệm vụ chủ yếu Chương trình hành động:

Để đạt được mục tiêu nêu trên, trong thời gian tới, bên cạnh các nhiệm vụ thường xuyên, các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, các doanh nghiệp cần cụ thể hoá và tổ chức triển khai thực hiện những nhiệm vụ cơ bản dưới đây:

3.1. *Đẩy mạnh phát triển công nghiệp:*

Rà soát quy hoạch ngành công nghiệp, các khu, cụm công nghiệp theo hướng mở để thu hút các nhà đầu tư. Đẩy nhanh tiến độ thi công kết cấu hạ tầng, tiến độ giải phóng mặt bằng các khu, cụm công nghiệp để giao đất và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời, có cơ chế chính sách hợp lý giải quyết các vấn đề xã hội phát sinh đối với các nông hộ sau khi thu hồi đất nông nghiệp để phát triển công nghiệp. Xây dựng quy chế quản lý các khu, cụm công nghiệp chặt chẽ nhằm sử dụng đất tiết kiệm, hỗ trợ nhà đầu tư có hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái.

Tập trung phát triển công nghiệp phục vụ cho nông nghiệp và kinh tế nông thôn, chế biến nông lâm, thủy sản, tiêu thụ hết sản phẩm cho nông dân. Tiếp tục nghiên cứu điều chỉnh, ban hành cơ chế chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư phát triển công nghiệp, gắn phát triển công nghiệp với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, phát triển đô thị và tăng thu ngân sách; chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế, thu hút nhiều lao động, sản xuất hàng xuất khẩu (chế biến nông thủy sản, cơ khí phục vụ nông nghiệp, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, da giày, dệt may...), từng bước tăng nhanh các sản phẩm công nghiệp sử dụng công nghệ cao, đạt tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế; khôi phục và phát triển nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống để tạo việc làm và sử dụng tốt nguồn lao động nông thôn.

Tiếp tục xem ngành công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm là ngành chủ lực hướng vào mục tiêu phục vụ nông nghiệp, nông thôn; đồng thời, quan tâm phát triển các ngành công nghiệp có công nghệ cao khác khi có điều kiện thuận lợi.

Phần đầu tăng bình quân 14,6%/năm trong giai đoạn 2006 – 2010, chiếm tỷ trọng 35,9% trong cơ cấu GDP vào năm 2010; 15,7%/năm trong giai đoạn 2011 – 2015, chiếm tỷ trọng 39,3% trong cơ cấu GDP vào năm 2015; 15,3%/năm trong giai đoạn 2016 – 2020, chiếm tỷ trọng 40,3% trong cơ cấu GDP vào năm 2020.

Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu gồm hàng thủy sản chế biến đông lạnh, chế biến lúa gạo, đường, nông sản khác cần khăn trương xây dựng và quảng bá các thương hiệu sản phẩm trên thị trường trong nước và quốc tế.

3.2. Phát triển các ngành thương mại dịch vụ:

Quan tâm công tác xúc tiến thương mại, xúc tiến du lịch; mở rộng và nâng cao chất lượng các loại hình thương mại dịch vụ; quy hoạch, đầu tư xây dựng hoàn chỉnh các trung tâm thương mại, siêu thị ở thị xã Vị Thanh, thị xã Ngã Bảy, mạng lưới chợ, nhất là các chợ trung tâm, các chợ loại I, loại II, loại III ở các tuyến huyện, xã, các trung tâm dân cư để làm vai trò trung chuyển hàng hóa, đổi mới cơ chế khuyến khích phát triển mạng lưới chợ.

Với những địa danh đặc trưng của miền sông nước Nam bộ, du lịch Hậu Giang là bộ phận cấu thành không thể tách rời được của những tour du lịch sinh thái, là địa điểm du khách trong nước và quốc tế dừng chân trong những tuyến du lịch theo dòng mekong. Các loại hình được khuyến khích phát triển là đa dạng hóa du lịch sinh thái và du lịch văn hóa mang nét đặc thù sông nước của Hậu Giang để khai thác tốt tiềm năng du lịch sẵn có của địa phương; xã hội hóa dịch vụ du lịch, khuyến khích các tổ chức, cá nhân nâng cấp mở rộng hệ thống nhà hàng, khách sạn để đa dạng hóa hoạt động kinh doanh du lịch.

Tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp trong, ngoài tỉnh đầu tư các điểm du lịch ở những địa danh có khả năng thu hút khách bằng những cơ chế chính sách ưu đãi nhất. Xây dựng tỉnh Hậu Giang thành một trong những quần thể du lịch liên hoàn quan trọng của đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là cụm du lịch trung tâm thành phố Cần Thơ và các tỉnh Tây sông Hậu về du lịch sinh thái gắn với các điểm du lịch văn hóa và ngược lại, các tour du lịch công vụ, hội thi thể thao cấp tiểu vùng, xây dựng các chương trình du lịch trong và ngoài nước phục vụ nhu cầu thương mại, du học, tham quan.

Xây dựng, mở rộng, kêu gọi đầu tư các tour du lịch sinh thái vùng viên lang bãi bồi, đa dạng hóa các dịch vụ vui chơi giải trí tại Khu du lịch sinh thái Tây Đô, đầu tư xây dựng mới Khu du lịch sinh thái Tâm Vu, Khu bảo tồn thiên nhiên lung Ngọc Hoàng, Làng nghề và chợ nổi Ngã Bảy, Khu du lịch sinh thái rừng tràm Vị Thủy...

Nâng cấp cụm du lịch văn hóa gắn với các công trình văn hóa, các di tích lịch sử đã được xếp hạng cấp quốc gia như: Khu di tích căn cứ Tỉnh ủy, Đền thờ Bác Hồ, Khu Di tích chiến thắng 75 tiểu đoàn ngụy, Khu Trù mật Vị Thanh - Hỏa Lựu, Khu Đình chiến Phụng Hiệp và các chùa chiền, lễ hội văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc Khmer để thu hút khách tham quan, du lịch theo lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Phần đầu tăng bình quân 17,8%/năm trong giai đoạn 2006 – 2010, chiếm tỷ trọng 34,4% trong cơ cấu GDP vào năm 2010; 18,2%/năm trong giai đoạn 2011 – 2015, chiếm tỷ trọng 41,4% trong cơ cấu GDP vào năm 2015; 18,5%/năm trong giai đoạn 2016 – 2020, chiếm tỷ trọng 48% trong cơ cấu GDP vào năm 2020.

3.3. Hiện đại hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn:

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học trong lai tạo, nhập nội, nhân giống tốt vào sản xuất nông nghiệp, áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến để nâng cao hiệu quả sản xuất, bảo vệ môi trường; ứng dụng công nghệ tiên tiến trong canh tác, chế biến, bảo quản sau thu hoạch để giảm tổn thất, hạ giá thành, tăng giá trị nông sản, đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Khuyến khích, hỗ trợ các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất giống, tăng cường kiểm tra chất lượng giống; đồng thời, có biện pháp quản lý chặt chẽ các loại giống cây con, chỉ đưa vào sản xuất giống cây con đảm bảo năng suất và chất lượng đã được cơ quan quản lý giống cho phép đưa vào sản xuất rộng rãi.

Đầu tư cho các vùng, ngành trọng điểm kinh tế nông nghiệp, tạo nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả để nhân rộng nhằm tăng diện tích có giá trị sản xuất 50 - 100 triệu đồng/ha/năm ở một số nơi có điều kiện.

Ưu tiên xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn để xây dựng nông thôn mới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tiếp tục đầu tư khai thác vùng đất viên lang bãi bồi và các vùng đất năng suất thấp, kém hiệu quả khác bằng nguồn vốn các chương trình hỗ trợ có mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia.

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về hợp đồng bao tiêu nông sản hàng hóa, chương trình liên kết 4 nhà, chương trình “3 giảm, 3 tăng”, đặc biệt là chương trình hợp tác phát triển với các tỉnh bạn trong lĩnh vực phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Củng cố và phát huy các loại hình kinh tế hợp tác, xây dựng hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã, đẩy mạnh liên kết hợp tác kinh tế giữa các doanh nghiệp với hợp tác xã, hộ nông dân; tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với kinh tế hợp tác và hợp tác xã trong việc đào tạo cán bộ, phương án sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường; kịp thời sơ tổng kết để rút kinh nghiệm trong chỉ đạo, nhân rộng các mô hình hợp tác xã sản xuất, kinh doanh có hiệu quả.

Quy hoạch các vùng sản xuất chuyên canh mía, lúa chất lượng cao, nuôi trồng thủy sản, cây ăn quả đặc sản, rau xanh... gắn với công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với đặc điểm từng địa phương, tăng sản lượng và chất lượng nông sản, tiếp tục nghiên cứu trợ cấp cho nông nghiệp trong thời kỳ quá độ 5 năm kể từ khi gia nhập WTO; cụ thể:

- *Sản xuất lúa*: giữ diện tích canh tác lúa khoảng 80.000 ha có điều kiện tưới tiêu chủ động, trong đó có 70.000 ha lúa chất lượng cao (10.000 ha lúa đặc sản); sản lượng lúa ổn định khoảng 1 triệu tấn, xuất khẩu bình quân 300.000 - 400.000 tấn gạo/năm, chủ yếu tập trung vào thâm canh tăng năng suất, sử dụng giống mới, thủy lợi khép kín chủ động tưới tiêu, góp phần đáng kể vào việc thực hiện an ninh lương thực quốc gia và gia tăng lượng lúa hàng hóa của cả nước. Sớm xây dựng thương hiệu “Gạo Hậu Giang” trên trường quốc tế.

- *Mía đường*: ổn định diện tích 15.000 - 20.000 ha mía nguyên liệu từ tập trung chủ yếu ở huyện Phụng Hiệp, Long Mỹ, thị xã Vị Thanh để cung cấp nguyên liệu cho 3 nhà máy đường công nghiệp.

- *Cây khóm (dứa)*: đầu tư khôi phục lại vùng trồng khóm tại Vị Thanh và Long Mỹ qui mô 3.000 - 4.000 ha bằng việc bảo tồn, phát triển giống khóm có gen quý hiếm tại địa phương, bổ sung giống mới có năng suất cao, phù hợp với quy trình chế biến công nghiệp, cung cấp cho nhà máy chế biến tại Cụm Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp Vị Thanh nhằm giải quyết đầu ra cho vùng nguyên liệu truyền thống này.

- *Cây ăn trái đặc sản khác*: đẩy mạnh công tác đầu tư cải tạo vườn cây ăn quả tập trung vào các loại cây chủ lực như xoài, bưởi năm roi Phú Hữu, măng cụt, cam, quýt sạch bệnh...với các giống mới được cải thiện có năng suất, chất lượng cao. Qui mô diện tích quy hoạch 10.000 ha trồng tập trung ở huyện Châu Thành, Châu Thành A, Phụng Hiệp, thị xã Ngã Bảy đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, kết hợp với khai thác dịch vụ du lịch sinh thái.

- *Đàn heo*: phát triển nuôi heo có chất lượng cao, tăng trọng nhanh đạt các tiêu chuẩn về tỷ lệ nạc, vệ sinh thực phẩm. Quy mô đàn heo phấn đấu tăng 10 – 15% mỗi năm, khuyến khích đầu tư cải thiện đàn giống và phát triển chăn nuôi heo theo hướng bán công nghiệp và công nghiệp để chuyển đổi nhanh cơ cấu, phát triển ngành chế biến thịt, đồ hộp.

- *Đàn gia cầm*: tăng cường phòng chống dịch cúm gia cầm, phát triển chăn nuôi gà, vịt chất lượng cao để xuất khẩu thịt, trứng. Quy mô đàn gia cầm tăng bình quân 20 – 25% mỗi năm.

- *Đàn súc sản*: phát triển bò thịt lai Sind khoảng 2.000 – 2.500 con ở một số địa phương có điều kiện như huyện Châu Thành, Châu Thành A, Phụng Hiệp, đàn trâu, dê...cung cấp nguyên liệu cho chế biến, thực phẩm cho dân cư.

Thủy sản: xác định thủy sản là thế mạnh sau cây lúa làm cơ sở đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp. Định hướng quy hoạch ngành thủy sản được đề xuất với tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất là 22,72%/năm. Với tiềm năng mặt nước gần 54.000 ha thích hợp với nuôi thủy sản, tập trung đầu tư khai thác nuôi thủy sản nước ngọt trở thành lĩnh vực có lợi thế lớn trong ngành nông nghiệp tỉnh. Dự kiến đến năm 2010 đầu tư khai thác ít nhất 20.000 - 30.000 ha mặt nước nuôi thủy sản (nuôi chuyên và nuôi xen), sản lượng thủy sản đạt 30.500 tấn, trong đó sản lượng nuôi 27.500 tấn đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa chế biến xuất khẩu thủy sản.

Phần đầu tăng bình quân 7,7%/năm trong giai đoạn 2006 – 2010, chiếm tỷ trọng 29,8% trọng trong cơ cấu GDP vào năm 2010; 6,2%/năm trong giai đoạn 2011 – 2015, chiếm tỷ trọng 19,3% trọng trong cơ cấu GDP vào năm 2015; 5,9%/năm trong giai đoạn 2016 – 2020, chiếm tỷ trọng 11,7% trọng trong cơ cấu GDP vào năm 2020.

3.4. Đổi mới và nâng cao hiệu quả đầu tư:

Tập trung xây dựng và sớm đưa vào sử dụng các công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh nhằm đẩy nhanh tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, nâng cao đời sống mọi mặt cho các tầng lớp nhân dân trong tỉnh. Phấn đấu thời kỳ 2007 - 2020 huy động tổng đầu tư toàn xã hội trên địa bàn khoảng 140 - 150 ngàn tỷ đồng đầu tư cho các lĩnh vực kinh tế - xã hội:

- *Giao thông*: chú trọng đầu tư giao thông nông thôn để khai thác tiềm năng thị trường 85% dân số nông nghiệp, tập trung cho giao thông đô thị một cách hợp lý, các tuyến đường giao thông liên tỉnh; đẩy nhanh tiến độ và sớm hoàn thành các công trình trọng điểm quốc gia như quốc lộ 1A, quốc lộ 61, tuyến Quản lộ Phụng Hiệp, Nam sông Hậu, Vị Thanh – Cần Thơ, Bốn Tổng – Một Ngàn (đoạn đi qua địa bàn tỉnh Hậu Giang), các trục đường tỉnh huyết mạch liên tỉnh, liên huyện như 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, các tuyến giao thông nông thôn đến trung tâm xã chưa có đường xe 4 bánh; đường Tây Sông Hậu và các tuyến thuộc nội ô thị xã Vị Thanh, thị xã Ngã Bảy...

- *Công nghiệp*: ưu tiên đầu tư để sớm hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng Khu đô thị công nghiệp tập trung Sông Hậu, Cụm Công nghiệp Tân Phú Thạnh, Cụm công nghiệp Vị Thanh, Cụm công nghiệp Ngã Bảy, các cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp ở các huyện để thu hút đầu tư, tạo động lực mới cho phát triển công nghiệp.

- *Nông nghiệp*: hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng có hiệu quả Trung tâm Giống nông nghiệp tỉnh để sản xuất, cung cấp các giống cây trồng vật nuôi mới có thể mạnh của địa phương; đầu tư phát triển vùng lúa chất lượng cao, vùng mía, khóm nguyên liệu, vùng nuôi trồng thủy sản, vùng cây ăn quả, vùng rau xanh tập trung đã quy hoạch và có dự án đầu tư.

- *Thủy lợi*: hoàn chỉnh các dự án thủy lợi lớn Trung ương đầu tư, sử dụng có hiệu quả tài nguyên nước các tuyến kinh trên địa bàn nhằm phục vụ sản xuất tốt hơn, xây dựng hệ thống kiểm soát lũ nhằm giảm nhẹ thiên tai; khai thác có hiệu quả nguồn nước tuyến đường thủy xuyên đồng bằng sông Cửu Long đi qua kinh xáng Xà No.

- *Hệ thống cấp điện*: mở rộng và cải tạo mạng lưới truyền tải, phân phối điện 220/110 KV, tăng cường các trạm biến áp 110 KV, tăng tổng dung lượng để cung cấp điện cho các huyện, thị xã và khu, cụm công nghiệp trong tỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tăng nhanh tỷ lệ hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia đạt tiêu chuẩn kỹ thuật. Phấn đấu đưa điện về khắp các vùng dân cư để đảm bảo đến hết năm 2010 có 92% số hộ dân được sử dụng điện lưới, nâng cơ cấu sử dụng điện công nghiệp lên 50,6%; tăng cường điện khí hóa đảm bảo 97% số hộ dân được sử dụng điện lưới vào năm 2015 và 99% vào năm 2020; nâng cơ cấu sử dụng điện công nghiệp lên 51,7%.

- *Cấp nước, thoát nước*: mở rộng, nâng cấp Nhà máy nước thị xã Vị Thanh đạt công suất 20.000 m³/ngày đêm, Nhà máy nước thị xã Ngã Bảy công suất 10.000 m³/ngày đêm, nhà máy nước các huyện còn lại, một số cụm dân cư tập trung công suất từ 2.000 - 5.000 m³/ngày đêm và hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn khác. Phấn đấu đạt tỷ lệ 74 - 75% dân số được cấp nước sạch tập trung vào năm 2010, 83 - 84% vào năm 2015 và 87 - 88% vào năm 2020.

Xây dựng hệ thống thoát nước thị xã Vị Thanh giai đoạn I: 5.500 m³/ngày đêm, giai đoạn II: 5.500 m³/ngày đêm để đảm bảo môi trường sinh thái đô thị.

- *Bưu chính, viễn thông*: đầu tư phát triển mạng bưu chính, viễn thông với các dịch vụ mới ở khắp các địa bàn trong tỉnh. Phấn đấu đến năm 2010 tăng nhanh số máy điện thoại/100 dân và 100% số xã có điểm bưu điện văn hóa.

- *Phát thanh, truyền hình*: hoàn chỉnh hệ thống phát thanh, truyền hình tỉnh, truyền hình cáp với công nghệ mới, hiện đại nhất phục vụ đời sống ngày càng cao của xã hội.

- *Du lịch, thương mại*: đầu tư hoàn chỉnh một số điểm, tuyến du lịch có tiềm năng và thế mạnh để thu hút khách du lịch trong và ngoài nước, xúc tiến đẩy nhanh xây dựng các khu dân cư – thương mại, trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đầu mối đã có quy hoạch... để phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân và đẩy mạnh tiến độ đô thị hóa; thành lập Công ty Lương thực tỉnh Hậu Giang để hình thành đầu mối xuất khẩu gạo, nông sản trên địa bàn.

- *Các khu dân cư, tái định cư tập trung*: phục vụ công tác giải phóng mặt bằng, tái định cư, sắp xếp lại dân cư ở thị xã Vị Thanh, thị xã Ngã Bảy và các thị trấn huyện lỵ, các cụm dân cư tập trung, đất xây dựng khu, cụm công nghiệp.

- *Y tế*: xây dựng mới, hoàn chỉnh Bệnh viện Đa khoa tỉnh quy mô 500 giường, nâng cấp, xây dựng mới một số bệnh viện tuyến huyện, thị, xã... theo chương trình của Chính phủ.

- *Giáo dục, đào tạo, văn hóa - xã hội*: khẩn trương hoàn chỉnh Trường Dạy nghề của tỉnh, các Trung tâm Dạy nghề ở tuyến huyện, thị xã, Trường Cao đẳng Cộng đồng, Trường Dân tộc nội trú, Trung tâm Văn hóa – Thể thao tỉnh; quan tâm đầu tư xây dựng xây dựng trường trung học cơ sở, trường mẫu giáo, mở rộng phân hiệu trường phổ thông trung học ở các xã, huyện mới chia tách, phân bố bất hợp lý; tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa trường học, lớp học của Chính phủ và các công trình quan trọng khác thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục – thể thao, phát thanh – truyền hình do Trung ương và tỉnh đầu tư.

- *Bảo đảm các công trình hạ tầng thiết yếu cho người nghèo, cộng đồng người nghèo và xã nghèo*: cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các công trình hạ tầng thiết yếu như thủy lợi nhỏ, trường học, trạm y tế xã, đường giao thông, điện chiếu sáng, nước sinh hoạt, chợ, bưu điện văn hóa xã, nhà hội họp..., bảo đảm đến năm 2010 100% xã nghèo có các cơ sở hạ tầng thiết yếu.

- *Xây dựng trụ sở làm việc* cho các cơ quan đảng, nhà nước và các đoàn thể hoàn thành trong kế hoạch 5 năm 2006 - 2010. Quan tâm xây dựng mới, nâng cấp hiện đại hóa công sở từ tỉnh đến cơ sở theo nội dung đề án 169 của Chính phủ về hiện đại hóa công sở các cơ quan quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2006 - 2010.

- *Về phát triển đô thị:* từng bước xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh với quy mô và phân bố hợp lý. Để phù hợp cho quá trình phát triển lâu dài, với chức năng tỉnh lỵ, sớm phát triển đô thị Vị Thanh lên đô thị loại III vào năm 2010 để làm tốt vai trò trung tâm tiểu vùng Tây sông Hậu, Bắc bán đảo Cà Mau theo hướng xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị đồng bộ, văn minh, hiện đại, đảm bảo an ninh, quốc phòng và môi trường sinh thái bền vững, tạo điều kiện đầy đủ sớm hình thành thành phố Vị Thanh thuộc tỉnh trước năm 2015. Triển khai xây dựng mới các khu chức năng như: Trung tâm hành chính, khu công nghiệp, khu thương mại – dịch vụ, giáo dục – đào tạo, y tế, văn hóa – thể dục thể thao và các tiện ích công cộng, các khu dân cư, tạo bộ mặt mỹ quan của một đô thị mới, còn nhiều tiềm năng và triển vọng, mang đặc thù sông nước khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Xây dựng, phát triển thị xã Ngã Bảy, đô thị loại IV theo hướng xây dựng cơ sở hạ tầng của một đô thị đồng bộ, văn minh, hiện đại, đảm bảo an ninh, quốc phòng và môi trường sinh thái bền vững của tiểu vùng ven quốc lộ 1A, nơi giao lưu thương mại với thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Cần Thơ, tiểu vùng Nam sông Hậu và Bắc Bán đảo Cà Mau; phát triển khu vực bao quanh Ngã Bảy dọc theo các tuyến kinh Cái Côn, Xẻo Vông, Xẻo Môn, Lái Hiếu, Quản Lộ, Sóc Trăng, Kinh Xáng, Mang Cá thành những khu đô thị mới trong tương lai.

Nâng cấp, mở rộng các thị trấn huyện lỵ, các thị trấn, các cụm dân cư tập trung khác để đẩy nhanh quá trình đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động. Nâng tỷ lệ đô thị hóa lên 23% vào năm 2010, 29,5% vào năm 2015 và 37% – 45% vào năm 2020.

Xây dựng mới, mở rộng và di dời hệ thống rác thải đô thị theo quy hoạch, phù hợp với tình hình phát triển, từng bước xây dựng hệ thống xử lý chất thải các loại.

Tiếp tục nghiên cứu, điều chỉnh ban hành giá đất đô thị hợp lý, sát hợp với tình hình thực tế, phù hợp với từng vùng, từng địa phương để đảm bảo công bằng xã hội nhằm khai thác tốt quỹ đất để tạo nguồn lực đầu tư phát triển.

- *Về xây dựng nông thôn:* tiếp tục đẩy nhanh đầu tư xây dựng phát triển và nâng cấp các đô thị vệ tinh, thị trấn, thị tứ và hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn. Hoàn thiện mạng lưới giao thông nông thôn, 100% các xã có đường xe 4 bánh đến trung tâm, hệ thống cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc, vệ sinh môi trường, cơ sở giáo dục, y tế, các điểm sinh hoạt văn hóa - thể dục thể thao. Hoàn chỉnh đầu tư cơ sở hạ tầng các cụm, tuyến dân cư giai đoạn II theo chương trình của Chính phủ để ổn định dân cư vùng lũ.

3.5. Giáo dục – đào tạo và bồi dưỡng, nâng cao, phát triển chất lượng nguồn nhân lực, thu hút nhân tài:

Đẩy nhanh tốc độ phát triển và cải thiện giáo dục trên địa bàn tỉnh nhằm thực hiện nhiệm vụ nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đến năm 2010 đạt những mục tiêu của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

Thực hiện đa dạng hóa các loại hình giáo dục – đào tạo, tiếp tục quy hoạch, sắp xếp mạng lưới trường lớp, huy động các nguồn lực xây dựng trường lớp học, xoá ca 3, xoá trường, lớp học cây lá tạm bợ, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành cho các trường học nhất là các trường ở nông thôn, rút ngắn chênh lệch chất lượng giáo dục – đào tạo giữa thành thị và nông thôn. Điều chỉnh mạng lưới các ngành học, cấp học cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

Không ngừng đào tạo học sinh giỏi của tỉnh, có nguồn kinh phí khuyến học nhằm khuyến khích học sinh, sinh viên học giỏi. Phát triển nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cần quan tâm chất lượng dạy và học, đặc biệt là cấp tiểu học, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục khắc phục tiêu cực trong thi cử, bệnh thành tích trong giáo dục.

Có chính sách hỗ trợ học phí cho con em gia đình chính sách, hộ nghèo đang theo học trường phổ thông trung học. Quan tâm đúng mức chế độ chính sách cho giáo viên và hạ thấp mức học phí ở các trường công lập.

Cải tiến, đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp dạy và học trong phạm vi cho phép. Bảo đảm đào tạo đủ số giáo viên đứng lớp, có trên 90% đội ngũ giáo viên phổ thông được chuẩn hóa.

Nâng cao trình độ học vấn, đào tạo lao động có chuyên môn kỹ thuật nghiệp vụ và quản lý phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt công nghệ tin học để tiếp thu nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật của nền kinh tế tri thức.

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, đào tạo, phối hợp chặt chẽ giữa ngành giáo dục với các ngành, địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội để huy động tốt vật chất, năng lực quản lý tạo điều kiện thuận lợi nâng cao trình độ dân trí.

Song song với việc tăng cường công tác giáo dục truyền thống văn hóa dân tộc, tăng cường năng lực quản lý công tác xã hội hóa giáo dục, có chính sách ưu đãi, dành một phần ngân sách thỏa đáng cho đào tạo, khuyến khích thu hút chất xám, nhân tài từ bên ngoài về công tác tại địa phương. Quan tâm đào tạo nguồn nhân lực, kết hợp đào tạo mới, đào tạo lại, tranh thủ các nguồn tài trợ, học bổng nước ngoài, khuyến khích du học tự túc để tăng nhanh lực lượng công nhân kỹ thuật lành nghề, chuyên gia khoa học công nghệ, văn hóa, nhà kinh doanh quản lý giỏi, đội ngũ công chức có năng lực. Có chính sách hỗ trợ học bổng cho sinh viên cam kết làm việc tại địa phương sau khi tốt nghiệp, có chế độ ưu đãi đối với cán bộ, giáo viên công tác tại vùng sâu, vùng xa trong tỉnh.

Củng cố kết quả xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở, hoàn thành cơ bản phổ cập giáo dục trung học phổ thông. Phấn đấu đến năm 2010 có 50% trường Tiểu học, 20% trường Trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia, năm 2015 có 100% trường Tiểu học, 50% trường Trung học cơ sở và 100% trường Phổ thông trung học công lập đạt chuẩn quốc gia; năm 2020 có 100% Tiểu học, 100% trường Trung học cơ sở và 100% trường Phổ thông trung học đạt chuẩn quốc gia.

Năm 2010, số lao động được đào tạo so với lao động trong độ tuổi chiếm khoảng 20 – 25%, tỉ lệ này năm 2020 là 41,6%, trong đó công nhận có bằng cấp chứng chỉ 13,4%, trung học chuyên nghiệp 10,6%, cao đẳng 14%, đại học và trên đại học 3,6%.

Ban hành chính sách nhập cư vào đô thị theo hướng ưu tiên cho người có trình độ chuyên môn kỹ thuật nghiệp vụ, người có trình độ học vấn cao, đặc biệt là các chuyên gia tư vấn thẩm định công nghệ, kinh tế, thị trường, luật pháp, người có vốn nhằm tạo nguồn nhân lực đủ tầm đáp ứng yêu cầu của cam kết WTO và hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời chuyển dịch nhanh cơ cấu dân số nội thị. Có chính sách ưu đãi đặc biệt và ngân sách dành một khoản kinh phí hợp lý, thỏa đáng để khuyến khích đào tạo cán bộ, thu hút nguồn chất xám, nhân tài bên ngoài vào công tác tại địa phương.

Tiếp tục nghiên cứu sử dụng ngân sách đài thọ một phần hoặc toàn phần cho công tác đào tạo nghiệp vụ chuyên môn cơ bản về quản lý cho các học viên trường nghề, trước mắt phục vụ cho các khu, cụm công nghiệp, lâu dài cho xuất khẩu lao động.

Điều chỉnh cơ cấu đào tạo, cân đối giữa đào tạo và sử dụng ở các trình độ và các ngành nghề khác nhau, bảo đảm được nhân lực cho các ngành mũi nhọn, các chương trình kinh tế trọng điểm, tăng nhanh tỷ lệ đào tạo ngành nghề dưới bậc đại học.

Xây dựng trường dạy nghề đa lĩnh vực, các trung tâm đào tạo; phối hợp với các viện, trường mở chương trình đào tạo cán bộ quản lý dự án, giám đốc xí nghiệp, cán bộ quản lý hợp tác xã.

Liên kết với thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Cần Thơ, các tỉnh, thành trong cả nước đào tạo lực lượng chuyên ngành theo yêu cầu từng giai đoạn phát triển của địa phương.

3.6. Khoa học và công nghệ:

Trong những năm tới, nhiệm vụ trọng tâm của khoa học công nghệ là: Đẩy mạnh áp dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thông qua xây dựng và triển khai các đề tài, dự án khoa học công nghệ nhằm cung cấp các thông tin về quản lý nhà nước, quy hoạch các ngành kinh tế quốc dân, phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và phúc lợi xã hội. Hỗ trợ đổi mới trình độ khoa học công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản chế biến, công nghệ cơ khí, công nghệ vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng...và từng bước có kế hoạch phát triển công nghệ tự động hóa. Tăng cường hợp tác khoa học và công nghệ với các tổ chức, cá nhân trong ngoài nước để phát triển khoa học công nghệ. Lựa chọn công nghệ tiên tiến trong và ngoài nước để áp dụng phù hợp với tình hình địa phương.

Tiếp tục củng cố và hoàn thiện bộ máy làm công tác khoa học kỹ thuật, đầu tư vốn cho nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến đối với các sản phẩm chủ lực của địa phương. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, ứng dụng những tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống nhằm tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả đối với các ngành sản xuất. Tăng cường hợp tác nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ với các viện, trường trong cả nước, cụ thể:

- *Trong công nghiệp - xây dựng*: tổ chức kiểm tra trình độ khoa học công nghệ, nghiên cứu khả năng ứng dụng, cải tiến khoa học kỹ thuật, công nghệ mới trong công nghiệp, chú trọng công nghệ chế biến nông thủy sản đang có thị trường xuất khẩu; chế biến các sản phẩm nông ngư nghiệp; công nghệ vật liệu mới trong xây dựng.

- *Trong nông nghiệp và phát triển nông thôn*: nghiên cứu ứng dụng các kỹ thuật về sản xuất cây trồng, vật nuôi, ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn lọc và nhân giống cây con mới, cùng với công nghệ bảo quản chế biến sau thu hoạch để tạo ra được các sản phẩm có sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước, chú trọng đối tượng lúa, mía, khóm, cây có múi, thủy sản chuyên canh, nuôi gia súc gia cầm quy mô tập trung. Xây dựng và nhân rộng các mô hình về vùng chuyên canh nguyên liệu nông thủy sản liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp.

- *Về công nghệ thông tin và thông tin khoa học*: tiếp tục triển khai có hiệu quả về công nghệ thông tin nhằm đạt các mục tiêu đề ra; tăng cường công tác quản lý nhà nước về công nghệ thông tin. Cải tiến và bổ sung các thiết bị tin học và phần mềm mới, chú trọng các thiết bị và phần mềm ứng dụng vào truyền thông, quản lý kinh tế - xã hội, sản xuất, môi trường... Xây dựng trang web và intranet cho giáo dục đào tạo và doanh nghiệp, nối mạng thông tin đến cấp huyện, thị; ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quản lý lãnh thổ và dữ liệu nhà nước...

- *Về tiêu chuẩn hóa, sở hữu công nghiệp và thương hiệu hàng hóa*: triển khai dự án xây dựng tiêu chuẩn hóa các doanh nghiệp, đơn vị hành chính và dịch vụ công, ứng dụng các hệ thống chất lượng tiên tiến ISO, HACCP, GMS, SA,...thích hợp với từng đối tượng, ưu tiên cho sản phẩm xuất khẩu; phát triển công tác sở hữu công nghiệp và tư vấn thương hiệu hàng hóa, cải thiện công tác tiêu chuẩn, đo lường chất lượng và thanh tra; khuyến khích, hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng khoa học, công nghệ trong cơ quan quản lý và doanh nghiệp, coi trọng đào tạo nhân lực; tăng nguồn đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ từ nhiều nguồn vốn trong và ngoài nước một cách hài hòa, cân đối.

3.7. Xây dựng, phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường, lưu thông, phân phối hàng hóa, dịch vụ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh:

Tổ chức và nâng cao khả năng của hệ thống thông tin, dự báo và xử lý thông tin về thị trường. Nâng cao chất lượng hoạt động công tác xúc tiến thương mại và môi giới tư vấn thị trường cho các doanh nghiệp, xây dựng quảng bá thương hiệu sản phẩm tinh có thể mạnh, tăng cường hợp tác, liên doanh, liên kết, mở rộng thị trường tiêu thụ. Khuyến khích, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại trong và ngoài nước như tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài, xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ các hoạt động xúc tiến thương mại; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ kinh doanh xuất khẩu.

Tùy theo tình hình và điều kiện cụ thể, tất yếu phải hình thành các loại thị trường, như thị trường sản phẩm hàng hóa, thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường bất động sản, thị trường y tế, thị trường giáo dục, thị trường khoa học công nghệ, thị trường lao động, thị trường chứng khoán... một cách vững chắc và hiệu quả.

Tăng cường hoạt động thương mại tại các đô thị, hướng mạnh về thị trường nông thôn với quy mô dân số đông đúc. Phát triển hệ thống trung tâm thương mại, hệ thống chợ, siêu thị, mạng lưới hợp tác xã mua bán tạo kênh phân phối rộng khắp. Tăng cường liên doanh, liên kết giữa thương nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, bảo đảm cung ứng hàng hóa, dịch vụ đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất, tiêu dùng, tiêu thụ nông sản.

Các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu đẩy mạnh hoạt động quảng cáo, chào hàng, khuyến mãi, thực hiện tốt chế độ hậu mãi, tổ chức hội nghị khách hàng lấy ý kiến để cải tiến sản phẩm phù hợp nhu cầu thị trường. Sản phẩm sản xuất phải đạt các tiêu chuẩn chất lượng quốc gia, hệ thống chất lượng quốc tế.

Củng cố và mở rộng thị trường quen thuộc: Asean, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Trung Quốc, phục hồi thị trường Nga và các nước Đông Âu, tiếp tục khai thông thị trường Mỹ, Trung cận Đông, Châu Phi, Nam Mỹ, các quốc gia độc lập SNG, đặc biệt thị trường các nước chung biên giới Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Đẩy mạnh quan hệ hợp tác phát triển liên doanh, liên kết, mở rộng các loại thị trường giữa Hậu Giang với các tỉnh trong vùng ĐBSCL, Đông Nam bộ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, các địa phương khác trong nước:

- Mở rộng hợp tác giữa tỉnh Hậu Giang với thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Cần Thơ trong các lĩnh vực chuyển giao công nghệ sinh học, công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch, cơ khí chế tạo, công nghệ thông tin, công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu mới, kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp. Đẩy mạnh xuất khẩu dưới hình thức liên doanh – liên kết, giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường. Các loại hình dịch vụ, tài chính – ngân hàng, bảo hiểm, tư vấn. Đào tạo chuyên gia khoa học – công nghệ, quản lý, quản trị kinh doanh, học sinh, sinh viên, xóa đói, giảm nghèo và các chính sách xã hội...

- Hợp tác giữa tỉnh Hậu Giang và các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ về các lĩnh vực khai thác có hiệu quả cảng Cần Thơ, cảng Cái Cui, chế biến và xuất khẩu từ nguyên liệu nông thủy hải sản trong vùng, sản xuất, tiêu thụ phân bón, thức ăn gia súc, thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y, dịch vụ sửa chữa máy móc phục vụ sản xuất, xây dựng, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long, thành phố Hồ Chí Minh và Đông Nam bộ.

- Hợp tác với Trường Đại học Cần Thơ, Viện lúa đồng bằng sông Cửu Long, Viện Nghiên cứu Cây ăn quả miền Nam, Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển nuôi thủy sản đồng bằng sông Cửu Long... về các lĩnh vực đào tạo cán bộ khoa học công nghệ chuyên ngành phát triển nông nghiệp, công nghiệp, quản lý kinh tế môi trường, công nghệ thông tin; lai tạo giống cây, con, chuyên giao công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp toàn diện.

Thực hiện tốt một số chủ trương, chính sách để tăng khả năng tiêu thụ nông sản theo các Nghị quyết, Quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện kinh tế đối ngoại năng động trên cơ sở phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương; khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các lĩnh vực ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch, cơ khí, sản xuất vật liệu mới, công nghệ thông tin nhằm nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm phục vụ sản xuất, tiêu dùng, xuất khẩu.

Kể từ khi gia nhập WTO, các doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài sẽ cạnh tranh gay gắt về xuất nhập khẩu hàng hóa. Do đó, tỉnh Hậu Giang và các doanh nghiệp sớm xây dựng chương trình xuất khẩu để tận dụng cơ hội thị trường mở rộng ra 150 thành viên WTO, phấn đấu mức tăng trưởng xuất khẩu cao gấp 1,5 - 2 lần mức tăng trưởng kinh tế trên cơ sở phát huy ưu thế về đất đai, lao động, phù hợp với yêu cầu thị trường nước ngoài; khuyến khích các thành phần kinh tế đủ sức cạnh tranh tham gia xuất khẩu trực tiếp. Cùng với xuất khẩu hàng hóa, đẩy mạnh xuất khẩu lao động để giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

Gia tăng xuất khẩu các mặt hàng nông sản, thủy sản, mặt hàng có thế mạnh và tiềm năng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng GDP; cơ cấu lại các mặt hàng xuất khẩu theo hướng tăng nhanh tỷ trọng hàng xuất khẩu qua chế biến, tạo ra nhiều sản phẩm mới, đa dạng, hình thành đầu mối xuất khẩu trực tiếp gạo, nông sản chế biến khác trên địa bàn. Dự kiến giá trị xuất khẩu hàng hóa năm 2010 gần 300 - 350 triệu USD, tăng bình quân 13 - 15%/năm; 525 - 600 triệu USD năm 2015, tăng bình quân 14 - 16%/năm và 942 triệu - 1 tỷ USD năm 2020, tăng bình quân 15 - 16%/năm.

Nhập khẩu vật tư, trang thiết bị, máy móc, công nghệ hiện đại phục vụ sản xuất công nghiệp, tạo nguồn hàng xuất khẩu chất lượng cao, các thiết bị cho hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ, y tế, giáo dục - đào tạo... Tăng cường tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng máy móc thiết bị từ các nước có công nghệ nguồn cao để đẩy nhanh tốc độ đổi mới và hiện đại hóa ngành công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu hàng hóa trong nước sản xuất được.

Phát triển hệ thống thông tin thương mại, giúp các doanh nghiệp hiểu và nắm chắc nhu cầu thị trường thế giới. Thực hiện các biện pháp tư vấn, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy hoạt động hợp tác giữa các doanh nghiệp có điều kiện với các doanh nghiệp nước ngoài; khuyến khích thành lập các tổ chức tư vấn pháp lý, xúc tiến thương mại và đầu tư, tìm kiếm thị trường mới, nghiên cứu sản phẩm mới, tăng cường hỗ trợ mọi mặt cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ theo chủ trương của Chính phủ.

Tăng cường quan hệ hợp tác phát triển với các nước có điều kiện, tận dụng cơ hội để thu hút thêm luồng vốn đầu tư từ Nhật bản, Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan, EU, Hoa Kỳ..., đặc biệt tập trung vận động các công ty đa quốc gia nhằm gia tăng nhanh chóng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tranh thủ các vốn nước ngoài khác như nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), viện trợ phi chính phủ (NGO) để phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm, tăng thêm nguồn lực quan trọng cho nền kinh tế địa phương.

3.8. Nhiệm vụ địa phương thực hiện cam kết WTO đối với thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Chính phủ đã phân quyền cho UBND tỉnh trong việc quản lý nhà nước bao gồm việc thẩm định, cấp phép cho các dự án FDI, giải quyết các vấn đề có liên quan đến triển khai thực hiện dự án và quản lý nhà nước trên địa bàn. Do đó, cần phát huy năng động sáng tạo của địa phương, nâng cao hiệu năng quản lý nhà nước, đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn trong việc thực hiện các chủ trương của nhà nước, đề ra cách làm phù hợp với tình hình thực tế.

Để chủ động trong việc lựa chọn dự án FDI cần coi trọng công tác quy hoạch ở từng địa phương huyện, thị xã; đổi mới tư duy và phương pháp lập quy hoạch theo hướng phù hợp với kinh tế thị trường, bởi vì sự phát triển kinh tế của tỉnh không những căn cứ vào tài nguyên, đất đai, nguồn nhân lực tại chỗ, mà quan trọng nhất là nhu cầu biến đổi của thị trường trong nước và thị trường thế giới. Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Hậu Giang, các địa phương cần rà soát quy hoạch khu, cụm công nghiệp đã có; những dự án khu, cụm công nghiệp không có thể thực hiện được thì kiên quyết chấm dứt để tránh lãng phí đất đai. Những địa điểm mà các nhà đầu tư lựa chọn nếu không nằm trong quy hoạch các khu, cụm công nghiệp đã có thì cần nghiên cứu theo hướng đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư, giúp đỡ họ triển khai nhanh chóng dự án.

Hoàn thiện “Danh mục dự án FDI” để quảng bá tại các cuộc hội thảo đầu tư. Hoạt động xúc tiến đầu tư trước hết cần quảng bá rộng rãi hình ảnh từng địa phương, tiềm năng kinh tế, con người, các quy định của nhà nước, của địa phương, định hướng các dự án sẽ phát triển, những ưu đãi có liên quan đến đất đai, thuế, cư trú, đi lại, sự chuẩn bị mặt bằng và điều kiện thực hiện dự án, địa chỉ liên hệ giải đáp các vấn đề nhà đầu tư quan tâm. Hoàn thiện trang Website về FDI, cập nhật thông tin mà nhà đầu tư cần có, quảng bá trên mạng Internet là cách tốt nhất của hoạt động xúc tiến đầu tư trong thời đại công nghệ thông tin.

Công việc chuẩn bị trước dự án đầu tư bao gồm mặt bằng đất đai đã được đền bù, giải tỏa, cung ứng điện nước, đường giao thông, mạng thông tin, cổng Internet, nguồn nhân lực, công nghiệp phụ trợ hoặc khả năng phát triển công nghiệp phụ trợ, các dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, tài chính, kiểm toán là điều kiện bảo đảm thành công của việc triển khai thực hiện dự án FDI.

Trong công tác chuẩn bị trước dự án, khó khăn nhất là giải phóng mặt bằng đất đai, thường kéo dài thời gian do đền bù không thỏa đáng. Do đó, cần công khai, minh bạch giá cả đền bù theo đúng quy định của địa phương, trả tiền cho các đối tượng bị thu hồi đất thỏa đáng và công bằng; quy định thời gian giải tỏa, không để xảy ra tình trạng kéo dài.

Việc thẩm định dự án cần được đơn giản hóa hơn nữa, bởi vì chính nhà đầu tư là người bỏ vốn, quan tâm hơn ai hết hiệu quả của dự án; hơn nữa việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các Giấy chứng nhận khác là cần thiết, nhưng chỉ là một thủ tục hành chính; triển khai dự án mới là khâu quan trọng. Do đó, cần áp dụng đơn giản hoá thủ tục trong các đăng ký của doanh nghiệp khi bắt đầu hoạt động.

3.9. Vấn đề tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo, thực hiện các chính sách xã hội:

Tập trung nỗ lực xóa đói giảm nghèo, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, coi công tác xóa đói giảm nghèo là nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, trong đó tập trung vào các hoạt động hỗ trợ, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo có tư liệu sản xuất, dịch vụ, bảo đảm an ninh ở cấp hộ gia đình, nâng cao thu nhập để vượt qua nghèo đói; tạo cơ hội để người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, đặc biệt là giáo dục, y tế, nước sạch; giảm thiểu rủi ro do thiên tai và các tác động tiêu cực của quá trình cải cách kinh tế, gia nhập WTO, hội nhập kinh tế quốc tế.

Triển khai các biện pháp tăng nhanh khả năng thu hút lao động đi đôi với việc đào tạo nghề, tạo việc làm tại chỗ, tập huấn kỹ thuật cho nông dân và đào tạo nghề để phát triển các làng nghề tiểu thủ công nghiệp, khôi phục các nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống, nâng cao chất lượng và cơ cấu lại lực lượng lao động. Tiếp tục giảm mức tăng dân số và tạo thêm việc làm, phấn đấu mỗi năm giải quyết việc làm cho 20.000 - 25.000 người; giảm tỷ lệ lao động trong độ tuổi chưa có việc làm ổn định khoảng 10%, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn lên 80% vào năm 2010, năm 2020 số lao động trong độ tuổi chưa có việc làm ổn định được khống chế khoảng 8% năm, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn lên 85%; phát triển thị trường lao động, xuất khẩu lao động.

Tạo mọi điều kiện thuận lợi đầu tư cơ sở hạ tầng với mục tiêu hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ thông qua chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp để nâng dần mức sống dân cư ở các xã nghèo, các vùng khó khăn, chống tái nghèo, rút ngắn dần mức chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn, giữa phi nông nghiệp và nông nghiệp. Phấn đấu vào năm 2010 nâng tỷ lệ nhà kiên cố 12%, bán kiên cố 28%, khung gỗ lâu bền 15%, giảm nhà tạm bợ xuống 45%, giảm tỷ lệ hộ nghèo còn khoảng 10% tổng số hộ; năm 2015 tỷ lệ nhà kiên cố 14,7%, bán kiên cố 38,2% và khung gỗ lâu bền chiếm 12,5%, nhà tạm còn 34,6%; năm 2020 bảo đảm mỗi người

dân đều có nhà ở, trong đó nhà kiên cố 18%, bán kiên cố 52% và khung gỗ lâu bền 5%, nhà tạm chỉ còn 25%; giảm tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 10% tổng số hộ bằng các biện pháp đào tạo nghề, hướng nghiệp, tín dụng, xuất khẩu lao động, nâng cao trình độ dân trí, giải quyết việc làm, hạn chế thất nghiệp và thất nghiệp theo mùa vụ.

Tiếp tục thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với nước, chăm lo, giúp đỡ, phụng dưỡng các Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thân nhân liệt sĩ già yếu cô đơn, đỡ đầu con liệt sĩ mồ côi không nơi nương tựa. Nhân rộng mô hình thương binh giúp nhau làm kinh tế, nhận đỡ đầu thân nhân thương binh liệt sĩ neo đơn. Quan tâm cất nhà tình thương cho gia đình nghèo, gia đình đồng bào dân tộc Khmer, có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp nhà tình nghĩa, tình thương đã bị xuống cấp, hư hỏng nặng. Đẩy mạnh các hoạt động nhân đạo, từ thiện giúp đỡ người khó khăn, hoạn nạn, trẻ mồ côi lang thang, người tàn tật, người già không nơi nương tựa.

Quy hoạch và sớm triển khai thực hiện dự án về chính sách nhà ở cho người có thu nhập thấp, người nghèo và cán bộ công chức nhà nước.

Tiết kiệm chi tiêu hành chính công để góp phần tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo.

3.10. Bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa truyền thống dân tộc:

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về văn hóa và dịch vụ văn hóa, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Xây dựng và phát triển văn hóa đồng bộ với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo văn hóa thật sự là nền tảng tinh thần xã hội, thấm sâu vào khu dân cư, từng gia đình, từng người. Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” nhằm xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh, đúng trật tự kỷ cương xã hội. Phấn đấu đến năm 2010 có 50% xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn văn hóa; củng cố, nâng chất tiêu chuẩn gia đình, ấp, xã văn hóa; đến năm 2020 có trên 95% gia đình văn hóa và trên 75% phường, xã, thị trấn đạt danh hiệu và tiêu chuẩn văn hóa.

Chú trọng công tác bảo tồn, bảo tàng, đi sâu nghiên cứu các giải pháp phát huy các di sản văn hóa, lịch sử, có cơ chế thích hợp huy động các nguồn lực tôn tạo để đảm bảo công tác giáo dục truyền thống; xây dựng và phát triển phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng đi đôi với việc củng cố các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp, các trung tâm văn hóa phục vụ tốt nhu cầu thưởng thức nghệ thuật của quần chúng và nhiệm vụ chính trị của địa phương. Thực hiện tốt chính sách văn hóa đối với tôn giáo, dân tộc, đấu tranh bài trừ các loại vật phẩm phi văn hóa, mê tín dị đoan, phản động; có cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực thi pháp luật bảo vệ sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực văn hóa.

Đẩy mạnh phong trào sáng tác, tạo ra nhiều tác phẩm văn hóa, nghệ thuật tiêu biểu; nâng cao chất lượng công tác lý luận, phê bình văn học nghệ thuật để cổ vũ nhân tố mới, chấn chỉnh khuynh hướng lệch lạc trong sáng tác.

Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng lực lượng làm công tác văn hóa thông tin, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, các thiết chế văn hóa, các khu vui chơi giải trí, du lịch tiêu biểu; phát triển hệ thống thông tin truyền thông đại chúng, hoàn thiện mạng lưới truyền thanh, truyền hình, đảm bảo thông tin trung thực, chính xác để phục vụ cho quá trình phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế.

Đến năm 2010, đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới, hoàn thiện các thiết chế văn hóa đồng bộ trên địa bàn tỉnh: Cấp tỉnh (trung tâm văn hóa, thư viện, bảo tàng, công viên); cấp huyện, thị (trung tâm văn hóa thể thao, thư viện, nhà truyền thống); cấp xã, phường, thị trấn 100% đơn vị có nhà văn hóa tổ chức sinh hoạt thường xuyên với chất lượng tốt; ấp, khu vực có nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao...

3.11. Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững:

Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững trong bối cảnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, phát triển đô thị và nông thôn, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về thông tin khoa học, công nghệ, môi trường phục vụ công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức của người dân trong công tác bảo vệ môi trường sinh thái. Dự báo biến động về môi trường, hệ sinh thái và tài nguyên thiên nhiên trong quá trình chuyển dịch nông lâm thủy sản, công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn phù hợp với tình hình thực tế...

Coi phát triển bền vững là trách nhiệm chung của toàn xã hội, có chính sách khuyến khích đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, khuyến khích hình thành các hợp tác xã, tổ hợp tác thu gom rác thải... đưa giáo dục môi trường vào trường học và thực hiện nghiêm Luật Bảo vệ môi trường đến các cơ sở sản xuất kinh doanh, các dự án đầu tư, công trình xây dựng, các khu, cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, khu dân cư tập trung... ; đồng thời, tăng cường công tác dự báo sự biến động của môi trường trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đưa ra những giải pháp tích cực bảo vệ môi trường sinh thái, tích cực phòng chống cháy nổ và sự cố môi trường để phát triển nền kinh tế một cách bền vững nhằm thực hiện có hiệu quả Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam về phát triển bền vững. Các định hướng phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh Hậu Giang chủ yếu là:

- *Đưa tỷ lệ rừng, cây phân tán, cây vườn che phủ lên trên mức 43% vào năm 2010, tăng diện tích cây xanh ở các khu đô thị.*

- *Bảo vệ, cải tạo và phục hồi chất lượng nước mặt: khống chế các chất ô nhiễm ở các sông rạch dưới mức tiêu chuẩn cho phép ở khu vực đô thị trên 40%, khu vực nông thôn trên 60%; vào năm 2020, đảm bảo các sông rạch đã giảm thiểu các chất ô nhiễm dưới mức tiêu chuẩn cho phép ở mức tỉ lệ 70 - 80% đối với khu vực đô thị và trên 90% đối với khu vực nông thôn; kiểm soát lũ, úng, triều và điều tiết nước nội đồng nhằm cải thiện khả năng tải và thanh*

hóa các chất phát thải, nâng cao chất lượng nước mặt, hạn chế phèn hóa...; đối với các khu vực đô thị hiện có, cải tạo hệ thống tiêu thoát nước, xử lý nước thải, đối với các khu vực đô thị mới hoặc mở rộng, các đồ án quy hoạch phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường và xây dựng hệ thống quản lý xử lý chất thải.

Cơ bản hoàn thành việc cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước mưa và nước thải ở các khu đô thị, khu cụm công nghiệp, trung tâm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; 40% các khu đô thị và 70% các khu cụm công nghiệp, trung tâm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường; 80 - 90% chất rắn được thu gom; xử lý trên 60% chất thải nguy hại và 100% chất thải y tế.

- *Bảo vệ và cải thiện chất lượng nước ngầm*: kiểm soát chặt chẽ việc khoan và sử dụng các giếng khoan tầng sâu; nhanh chóng nối mạng cấp nước tập trung nhằm giảm thiểu việc tự phát khoan nước ngầm; có chính sách hỗ trợ dân cư khu vực nông thôn xây dựng và quản lý các trạm cấp nước từ nguồn nước ngầm phù hợp với quy định.

- *Xử lý nước thải trước khi thải vào nguồn nước*: nhằm đạt chỉ tiêu xử lý nước thải sản xuất, khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp vào các khu, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến tại các cơ sở sản xuất; nghiên cứu xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại thị xã Vị Thanh, thị xã Ngã Bảy và cải tạo hệ thống thoát nước, xây dựng các hồ sinh học tại các thị trấn.

- Thu gom, xử lý chất thải rắn một cách triệt để: đến năm 2010 tỷ lệ thu gom rác thải là 40% ở đô thị và 30% ở các cụm dân cư nông thôn; đến năm 2020 tỷ lệ thu gom rác là 95% ở đô thị và 80% tại các cụm dân cư nông thôn; quy hoạch các bãi rác tập trung và các trạm trung chuyển rác cho từng huyện, thị hoặc từng cụm huyện, thị, tổ chức thu gom rác theo nhiều hình thức xã hội hóa, áp dụng tiến bộ công nghệ trong xử lý rác, tái chế rác theo công nghệ tiên tiến.

- *Sản xuất sạch hơn*: lồng ghép các hoạt động sản xuất sạch vào tiêu chuẩn hóa, canh tác thích nghi với sinh thái, đa dạng hóa cây trồng, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ an toàn và sạch trong sản xuất nông nghiệp. Từng bước sử dụng công nghệ sạch trong các ngành kinh tế; phấn đấu đến năm 2010 đạt 100% cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm, đảm bảo xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường; phấn đấu đến năm 2010 có 50%, đến năm 2020 có 80% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường.

3.12. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy Nhà nước.

Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và mối quan hệ giữa các cơ quan ở từng ngành, từng cấp, giữa tỉnh và các địa

phương. Bổ sung các quy định, quy chế hoạt động của cơ quan nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả trong việc giải quyết công việc, tạo cơ chế phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trong việc thực hiện công vụ, quy trình giải quyết thủ tục hành chính; giám phiên hà cho tổ chức, công dân, chống tệ quan liêu, tham nhũng, cửa quyền của cán bộ, công chức, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hành chính Nhà nước. Tiếp tục thực hiện Quy chế cơ chế “một cửa” của Thủ tướng Chính phủ tại cơ quan hành chính nhà nước các cấp ở địa phương.

Sắp xếp lại các cơ quan hành chính nhà nước theo yêu cầu quản lý đa ngành, đa lĩnh vực phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng hệ thống chức danh tiêu chuẩn nghiệp vụ ngạch công chức, viên chức, đề án đổi mới đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại; đưa tin học vào quản lý hành chính nhà nước song song với cải cách thủ tục hành chính. Triển khai thực hiện nghiêm túc Luật Công chức Nhà nước; Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Luật Phòng chống tham nhũng và các Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Cải tiến công tác kế hoạch ở các ngành, các cấp, xem công tác kế hoạch là khâu trung tâm của quản lý kinh tế vĩ mô, hướng dẫn, giúp đỡ các nhà đầu tư thực hiện theo quy hoạch; thu gọn đầu mối trong giải quyết công việc hành chính với các tổ chức và công dân, công khai các quy định về thủ tục hành chính để các tổ chức và công dân biết, thực hiện, giám sát; đơn giản hóa các thủ tục về đầu tư, thẩm định dự án, thẩm định thầu, cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cấp Giấy quyền sở hữu nhà ở, đất ở và các thủ tục liên quan khác tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư. Phát triển các dịch vụ hành chính công nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân. Tăng cường công tác thống kê nhằm có thông tin chính xác, kịp thời phục vụ cho chỉ đạo, điều hành.

3.13. Bảo đảm an ninh, quốc phòng:

Nhiệm vụ chủ yếu về quốc phòng, an ninh trong thời gian tới là tiếp tục quán triệt và cụ thể hóa Chỉ thị 12 và Nghị quyết 21 của Bộ Chính trị, Nghị quyết 09 và Chỉ thị 14 của Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long nhằm giữ vững an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội, tăng cường quốc phòng an ninh trong quá trình mở cửa hội nhập và mở rộng hợp tác quốc tế, coi đó là nhân tố để phát triển kinh tế - xã hội. Chăm lo xây dựng và thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội, tạo lập thế trận lòng dân vững chắc.

Nhằm tăng cường khả năng quốc phòng, tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyển quân, công khai bình chọn, xét tuyển thanh niên thi hành nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc, hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển quân hàng năm.

Tổ chức diễn tập có chất lượng, hiệu quả, nhất là nhiệm vụ phòng chống biểu tình, bạo loạn, chống khủng bố. Tiến hành hình thành thế trận quốc phòng toàn dân, xây dựng quân đội có khả năng cơ động cao để đối phó với trình trạng khẩn cấp, phát triển một số đội thuyền, phương tiện cứu hộ trên sông, tăng cường các hoạt động phòng không nhân dân.

Đấu tranh phòng chống các loại tội phạm ngày càng có hiệu quả, chủ động ngăn ngừa hạn chế đến mức thấp nhất các vụ trọng án, tội phạm ma túy, tội xâm phạm đến quyền trẻ em. Phát triển đều khắp tổ an ninh nhân dân, phát động phong trào quần chúng rộng rãi bài trừ tệ nạn, tạo chuyển biến rõ về trật tự an toàn xã hội nhằm đảm bảo an ninh, an toàn cho phát triển kinh tế - xã hội.

Xây dựng phương án phòng thủ, thực hiện tốt phối hợp diễn tập thực binh, bảo đảm triển khai nhanh và có hiệu quả cao trong mọi tình huống, thực hiện nhiệm vụ gọi thanh niên nhập ngũ hàng năm và phát triển lực lượng dân quân tự vệ đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra từ 1,2 - 1,5% dân số.

Xây dựng lực lượng quân đội và công an chuyên trách mạnh theo hướng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, là lực lượng nòng cốt bảo vệ, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn; tăng cường đầu tư trang bị đầy đủ, đồng bộ công cụ, vũ khí, khí tài cho lực lượng quân sự, công an nhân dân đủ mạnh, đáp ứng yêu cầu sẵn sàng chiến đấu, cứu nạn, cứu hộ trong mọi tình huống.

II. GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Tổ chức nghiên cứu, quán triệt, tuyên truyền, phổ biến Chương trình hành động của UBND tỉnh, Chính phủ cho cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân trong tỉnh nhận thức sâu sắc quan điểm của Đảng về gia nhập WTO, những cơ hội và thách thức đặt ra khi Việt Nam là thành viên của WTO và lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Tổ chức hội thảo, tập huấn ngắn hạn về lộ trình thực hiện cam kết quốc tế về WTO cho các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và nhân dân.

Tổ chức rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của địa phương theo nguyên tắc nhất quán, liên thông, tương thích với các quy định pháp luật của trung ương và cam kết trong WTO; kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung những vấn đề chưa hợp lý trong việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật một số chính sách tài chính – tiền tệ trong các lĩnh vực để khuyến khích đầu tư như: Chính sách ưu đãi thuế, chính sách giảm tiền thuê đất, chính sách giảm giá dịch vụ cho các nhà đầu tư, chính sách ưu đãi tài chính nhằm khuyến khích tái đầu tư, chính sách phát triển hệ thống ngân hàng và các trung gian tài chính khác, chính sách cho vay, chính sách giảm lãi suất cho vay, chính sách đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, chính sách về trợ cấp trong các lĩnh vực hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, đưa kiến thức bảo vệ môi trường và phát triển bền vững vào trường học, hỗ trợ xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch, nâng cấp cơ sở hạ tầng khu công nghiệp phục vụ cho cân bằng thương mại, riêng trợ cấp cho ngành nông nghiệp vẫn được hưởng mức 10% trên tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp.

Tăng cường quản lý nhà nước về mặt vĩ mô đối với các doanh nghiệp bằng hình thức hướng dẫn, giám sát, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tham gia các lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là các lĩnh vực như đất đai, cấp phép...trước khi mở cửa hoàn toàn cho nước ngoài.

Ban chỉ đạo Chương trình hành động của UBND tỉnh là cơ quan đầu mối phối hợp với các Sở, Ban, ngành, địa phương trực tiếp tham mưu (hoặc thuê chuyên gia tư vấn đối với một số lĩnh vực kinh tế - xã hội quan trọng) cho UBND tỉnh triển khai và điều hành thực hiện Chương trình hành động. Hàng năm, sơ tổng kết báo cáo UBND tỉnh những hợp lý, bất hợp lý phát sinh, trình UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Chương trình hành động kịp thời phù hợp tình hình thực tế của địa phương, vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

Trên cơ sở những nội dung nhiệm vụ trong Chương trình hành động của UBND tỉnh, các Sở, Ban, ngành, Đoàn thể, các tổ chức chính trị xã hội, UBND huyện, thị xã theo chức năng, nhiệm vụ của mình thể chế hóa cơ chế, chính sách hiện hành, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, điều hành hiệu quả Chương trình hành động; đồng thời, xây dựng Chương trình hành động của đơn vị mình và có giải pháp điều hành đạt hiệu quả thiết thực.

Đề nâng cao tính pháp lý Chương trình hành động của UBND tỉnh, sớm phổ biến, công bố công khai Chương trình hành động trên các phương tiện thông tin đại chúng để toàn dân biết, thực hiện thắng lợi Chương trình hành động của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 16/2007/NQ-CP của Chính phủ./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thắng